

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khuê Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1130-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.374.852.798.045	3.130.799.731.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		762.217.314.509	764.104.782.233
1. Tiền mặt tại quỹ	111		359.128.050	405.872.056
2. Tiền gửi ngân hàng	112		40.464.380.039	20.648.221.759
3. Các khoản tương đương tiền	114		721.393.806.420	743.050.688.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.150.838.232.563	1.328.330.408.465
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		41.949.531.826	54.641.246.935
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1.116.285.570.363	1.283.829.621.081
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(7.396.869.626)	(10.140.459.551)
III. Các khoản phải thu	130		1.461.339.828.381	1.038.048.458.184
1. Phải thu khách hàng	131	7	1.502.964.176.953	1.056.382.402.484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		55.875.269	55.956.291
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(41.680.223.841)	(18.389.900.591)
IV. Hàng tồn kho	140		54.311.517	62.956.710
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		54.311.517	62.956.710
V. Tài sản lưu động khác	150		403.111.075	253.125.412
1. Tạm ứng	151		279.911.075	253.125.412
2. Chi phí trả trước	152		123.200.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.079.103.222.694	918.253.752.926
I. Tài sản cố định	210		49.529.028.820	32.819.963.452
1. Tài sản cố định hữu hình	211	8	28.431.617.392	32.819.963.452
- Nguyên giá	212		58.792.922.719	61.153.198.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(30.361.305.327)	(28.333.235.154)
2. Tài sản cố định vô hình	217	9	21.097.411.428	-
- Nguyên giá	218		24.373.602.609	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(3.276.191.181)	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	10	1.013.453.381.740	851.075.203.889
1. Đầu tư vào công ty con	223		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		609.000.270.000	599.000.270.000
3. Góp vốn liên doanh	222		250.046.999.999	225.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		185.955.880.958	57.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(91.549.769.217)	(90.927.947.068)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.824.287.593	20.883.102.220
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		12.296.524.541	13.475.483.365
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	242	12	6.022.177.067	7.239.147.361
3. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	243		274.347.474	236.336.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		4.453.956.020.739	4.049.053.483.930

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		2.104.160.061.302	1.820.368.309.135
I. Nợ ngắn hạn	310		1.397.602.377.366	1.003.535.380.393
1. Phải trả cho người bán	313	13	1.259.495.964.550	869.134.283.758
2. Người mua trả tiền trước	314		206.429.422	659.532.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	14	12.281.315.224	12.181.549.947
4. Phải trả công nhân viên	316		14.121.963.845	12.403.904.167
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	15	102.628.399.222	102.675.064.813
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		8.868.305.103	6.481.044.965
II. Nợ dài hạn	320		1.097.389.897	945.344.014
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.097.389.897	945.344.014
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	16	689.292.277.193	801.019.523.858
1. Dự phòng phí	331		218.192.007.275	284.757.322.454
2. Dự phòng bồi thường	333		338.375.570.542	399.713.561.043
3. Dự phòng dao động lớn	334		132.724.699.376	116.548.640.361
IV. Nợ khác	340		16.168.016.846	14.868.060.870
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341		12.615.830.204	12.615.830.204
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		3.552.186.642	2.252.230.666
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	17	2.349.795.959.437	2.228.685.174.795
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.349.795.959.437	2.228.685.174.795
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	768.023.850.642
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		30.042.903.393	23.923.337.154
4. Quỹ dự phòng tài chính	415		150.214.516.960	119.616.685.767
5. Quỹ dự trữ bất buộc	416		75.107.258.481	59.808.342.885
6. Lợi nhuận chưa phân phối	418		318.130.849.961	249.036.378.347
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>			<i>45.645.814.460</i>	<i>41.407.267.279</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		4.453.956.020.739	4.049.053.483.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại	08			
Dô la Mỹ		USD	10.190.330,46	291.936,86
Đô la Úc		AUD	435,67	452,96
Yên Nhật		JPY	36.719,00	38.171,00
Dô la Singapore		SGD	1.862,69	1.884,77
Bảng Anh		GBP	986.654,83	2.201.692,32
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	137.079,73	4.877.597,09
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	41.889.295.351	35.115.915.182

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Thu phí nhân tái bảo hiểm	02		1.450.054.039.586	1.625.113.379.098
2. Các khoản giảm trừ (03=04+06)	03		949.950.970.521	978.369.705.701
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04		924.856.635.481	961.702.290.345
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06		25.094.335.040	16.667.415.356
3. Giảm/(Tăng) dự phòng phí	08	16	68.269.059.580	(57.758.669.714)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		185.842.572.795	157.858.035.012
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12)	10		19.054.857.764	61.967.014.192
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	11		(4.804.072.243)	23.515.580.340
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	12		23.858.930.007	38.451.433.852
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=02-03+08+09+10)	14		773.269.559.204	808.810.052.887
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		1.044.425.581.434	901.440.270.348
8. Các khoản giảm trừ (17=18)	17		756.096.510.792	598.771.436.368
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18		756.096.510.792	598.771.436.368
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21=16-17)	21		288.329.070.642	302.668.833.980
10. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22		-	-27.000.000.000
11. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường	23	16	(56.360.906.279)	36.792.356.175
12. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	16	15.003.092.072	19.402.310.202
13. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=34+39)	25		350.995.337.010	387.313.738.696
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+38)	34		355.635.593.647	374.372.668.852
+ Chi hoa hồng	35		323.721.380.518	329.399.727.920
+ Chi khác	38		31.914.213.129	44.972.940.932
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(4.640.256.637)	12.941.069.844
14. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+23+24+25)	41		597.966.593.445	719.177.239.053
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14-41)	42		175.302.965.759	89.632.813.834
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		82.553.996.393	51.580.309.481
17. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-44)	45		92.748.969.366	38.052.504.353
18. Doanh thu hoạt động tài chính	46	18	310.951.641.717	375.853.337.259
19. Chi hoạt động tài chính	47		10.744.491.296	85.290.377.922
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47) -	51		300.207.150.421	290.562.959.337
21. Thu nhập hoạt động khác	52		14.558.704.287	11.943.381.773
22. Chi phí hoạt động khác	53		5.675.682.932	7.240.218.036
23. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54		8.883.021.355	4.703.163.737
24. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	54.1	19	(22.315.259.264)	(19.700.018.427)
25. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54+54.1)	55		379.523.881.878	313.618.609.000
26. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (56=56.1+56.2)	56		(102.143.744.929)	(128.291.316.317)
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế	56.1		(103.767.933.089)	(130.090.610.679)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế	56.2		1.624.188.160	1.799.294.362
27. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=55-56)	59		277.380.136.949	185.327.292.683
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	20	69.345.034.237	46.331.823.171
29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	60.1		(38.014.470)	(236.336.004)
30. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60-60.1)	61		310.216.859.111	267.523.121.833

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 98 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	322.851.669.581	370.476.941.900
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	105.662.056.341	65.146.010.163
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1.518.036.963	5.364.500.217
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(276.579.538.261)	(110.768.966.684)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(152.819.977.428)	(203.256.315.646)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(9.011.122.200)	(6.172.938.413)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(34.496.142.643)	(28.765.050.438)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(76.356.874.767)	(62.093.921.515)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(9.653.958.802)	(11.603.280.709)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(987.535.329)	(1.062.828.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(129.873.386.545)	17.264.150.019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	2.053.057.706.400	5.407.409.380.133
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	266.857.317.467	264.692.475.755
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(2.004.341.251.910)	(6.325.526.728.820)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(6.863.156.497)	(10.344.814.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	308.710.615.460	(663.769.687.192)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181.072.839.920)	(50.716.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.235.611.005)	(697.222.261.173)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	764.104.782.233	1.461.418.167.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.143.281	(91.123.848)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	762.217.314.509	764.104.782.233

Nguyễn Thành Công
Người lập biên

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 88 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 90 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH CHƯA ÁP DỤNG****Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm**

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tài bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 quy định một số tài khoản nguyên tắc, phương pháp hạch toán, mẫu báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, sức khỏe, tài bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng từ năm 2014 về sau của Tổng Công ty.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nhận ký quỹ, ký cược và dự phòng bồi thường.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ chín tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên Tổng Công ty đang áp dụng phương pháp tính dự phòng phải thu khó đòi có sự khác biệt với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 9 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃU SỐ R 09-DNBH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)**

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Căn cứ theo các Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó “Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 VND) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân tháng. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2012: 20.800 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỉ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 21.085 VND/USD (các năm trước sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố).
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối niên độ kế toán chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ (Tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	1.116.285.570.363	1.283.829.621.081
Trái phiếu ngắn hạn (**)	30.000.000.000	39.642.914.384
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	11.949.531.826	14.998.332.551
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.396.869.626)	(10.140.459.551)
	1.150.838.232.563	1.328.330.408.465

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7% đến 11%/năm cho nội tệ và 0,25% đến 4%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 12,25% đến 12,28%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	606.011.120.648	434.496.560.326
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	734.119.751.609	471.830.292.388
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	91.786.113.829	63.670.453.958
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	69.758.786.837	85.903.343.537
Các khoản phải thu khác	1.288.404.030	481.752.275
	1.502.964.176.953	1.056.382.402.484

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	49.226.058.930	3.977.377.071	7.685.405.353	264.357.252	61.153.198.606
Tăng trong năm	-	-	673.132.000	-	673.132.000
Tăng khác	-	-	-	214.344.409	214.344.409
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(85.213.700)	(193.429.336)
Giảm khác (*)	-	-	(2.878.485.453)	(175.837.507)	(3.054.322.960)
Tại ngày 31/12/2013	49.226.058.930	3.977.377.071	5.371.836.264	217.650.454	58.792.922.719
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	23.713.403.104	1.995.748.050	2.359.726.748	264.357.252	28.333.235.154
Tăng trong năm	1.696.865.227	643.835.458	1.093.567.325	16.165.687	3.450.433.697
Tăng khác	-	-	-	79.086.677	79.086.677
Ghi giảm TSCĐ	-	-	(108.215.636)	(7.101.142)	(115.316.778)
Giảm khác (*)	-	-	(1.243.640.987)	(142.492.426)	(1.386.133.423)
Tại ngày 31/12/2013	25.410.268.331	2.639.583.508	2.101.437.450	210.016.038	30.361.305.327
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	23.815.790.599	1.337.793.563	3.270.398.814	7.634.416	28.431.617.392
Tại ngày 31/12/2012	25.512.655.826	1.981.629.021	5.325.678.605	-	32.819.963.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.179.103.565 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.106.169.462 VND).

(*) Giảm khác trong năm chủ yếu là do xử lý giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 VND theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện nguyên giá tạm tăng và khấu hao từ ngày 01 tháng 5 năm 2013 (ngày đưa vào sử dụng) đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của phần mềm tái bảo hiểm.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Góp vốn liên doanh (b)	250.046.999.999	225.046.999.999
Đầu tư chứng khoán dài hạn	609.000.270.000	599.000.270.000
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	140.000.000.000	130.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	50.000.000.000
Trái phiếu UBND TPHCM	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	185.955.880.958	57.955.880.958
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm	123.000.000.000	-
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)	7.134.674.895	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh	50.000.000.000	50.000.000.000
Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	-	-
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư Năng động Bảo Việt	5.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(91.549.769.217)	(90.927.947.068)
	1.013.453.381.740	851.075.203.889

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận tương ứng từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina. Theo thỏa thuận với đối tác liên doanh Công ty Bảo hiểm Samsung Fire & Marine (SFMI), Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng 25% trong tổng số 50% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina cho SFMI. Việc chuyển nhượng đã được sự phê chuẩn của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 01 năm 2014, hiện các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Vốn góp cổ phần bao gồm:			
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	4,40%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	5,41%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các đơn vị nhận đầu tư với số tiền như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty bảo hiểm Samsung Vina	81.801.631.708	75.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	7.484.793.600	8.108.526.400
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	3.911.846.400	4.127.760.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	750.000.000	720.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.132.800.000	1.699.200.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.200.000.000	3.200.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Hùng Vương	900.000.000	810.000.000
	99.181.071.708	93.665.486.400

Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	2.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.074
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	10.000	11.806
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	10.000	53.375

(d) Trái phiếu

Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 10,1% đến 13,38%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Phản ánh khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Bao gồm 87.198.161.866 VND là dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong theo hướng dẫn trích lập dự phòng tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm Tài sản cố định	419.650.500	43.860.000
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ WebXL	3.404.637.093	19.571.535.106
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	1.267.707.114
	<u>3.824.287.593</u>	<u>20.883.102.220</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	2.928.044.393	5.856.088.788
Chi phí mua thẻ golf	1.326.051.612	1.383.058.573
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.768.081.062	-
	<u>6.022.177.067</u>	<u>7.239.147.361</u>

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	507.960.486.135	280.563.317.396
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	718.467.571.034	551.395.233.769
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	15.535.143.194	19.190.004.569
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.796.201.319	10.666.822.553
Phải trả khác	7.736.562.868	7.318.905.471
	<u>1.259.495.964.550</u>	<u>869.134.283.758</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	399.616.421	230.864.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.639.216.904	9.959.923.205
Các loại thuế khác	242.481.899	1.990.762.676
	<u>12.281.315.224</u>	<u>12.181.549.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cổ tức phải trả	100.827.658.000	100.864.338.000
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải nộp	1.800.741.222	1.810.726.813
	102.628.399.222	102.675.064.813

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2012	Trích bổ sung trong năm	Hoàn nhập dự phòng	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động thông thường				
Dự phòng phí	280.596.232.141	-	68.269.059.580	212.327.172.561
Dự phòng bồi thường	381.420.468.403	-	56.360.906.279	325.059.562.124
Dự phòng dao động lớn	115.716.422.298	15.003.092.072	-	130.719.514.370
II. Hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp				
Dự phòng phí	4.161.090.313	1.703.744.401	-	5.864.834.714
Dự phòng bồi thường	18.293.092.640	-	4.977.084.222	13.316.008.418
Dự phòng dao động lớn	832.218.063	1.172.966.943	-	2.005.185.006
	801.019.523.858	17.879.803.416	129.607.050.081	689.292.277.193

Việc hoàn nhập dự phòng được thực hiện khi số phải trích trong năm nhỏ hơn số dư đã trích theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bất huộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	267.523.121.833	267.523.121.833
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.690.979.927	23.454.899.636	11.727.449.818	(45.119.290.267)	(5.245.960.886)	(5.245.960.886)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)	(151.241.487.000)
Tặng(giảm) khác	-	-	(32.370.699.318)	-	-	-	-	(32.370.699.318)	(32.370.699.318)
Tại ngày 01/01/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	23.923.337.154	119.616.685.767	59.808.342.885	249.036.378.347	2.228.685.174.795	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	310.216.859.111	310.216.859.111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (*)	-	-	-	6.119.566.239	30.597.831.193	15.298.915.596	(59.632.603.097)	(7.616.290.069)	(7.616.290.069)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)	(181.489.784.400)
Tại ngày 31/12/2013	1.008.276.580.000	768.023.850.642	-	30.042.903.393	150.214.516.960	75.107.258.481	318.130.849.961	2.349.795.959.437	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 06/2013/NQ-ĐHĐCD ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2012 theo tỷ lệ 8% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 80.662.126.400 VND. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố tạm chi trả cổ tức đợt I năm 2013 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 VND và trích lập các quỹ với số tiền là 59.632.603.097 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2013 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2013	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	1.008.276.580.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	406.969.500.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	252.069.150.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	349.237.930.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		768.023.850.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.827.658	100.827.658
Cổ phiếu phổ thông	100.827.658	100.827.658

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	187.792.699.583	210.044.254.102
Cổ tức và lợi nhuận được chia	99.529.385.908	96.924.211.600
Lãi công trái, trái phiếu	16.719.017.123	28.521.953.138
Lãi từ ủy thác đầu tư	2.070.774.000	554.520.548
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	4.238.547.181	34.361.450.647
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	5.189.255.618
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	601.217.922	257.691.606
	310.951.641.717	375.853.337.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty chi trình bày lỗ thuần của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 22.315.259.264 VND. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày như vậy là phù hợp với các quy định của các quyết định và thông tư nêu trên.

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	379.523.881.878	313.618.609.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(103.767.933.089)	(130.090.610.679)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.624.188.160	1.799.294.362
Thu nhập chịu thuế	277.380.136.949	185.327.292.683
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	69.345.034.237	46.331.823.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(38.011.470)	(236.336.004)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua lối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	764.104.782.233
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	1.037.992.501.893
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	1.328.330.408.465
Đầu tư dài hạn	706.790.625.837	566.028.203.890
Tổng cộng	4.081.130.126.021	3.696.455.896.481
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	959.331.799.205
Dự phòng hồi thường	338.375.570.542	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.552.186.642	2.252.230.666
Tổng cộng	1.692.455.178.415	1.361.297.590.914

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	964.677.103.947	517.660.748.145	687.782.030.089	504.600.368.278
Euro (EUR)	3.988.303.226	133.504.709.950	2.818.227.135	-
Bảng Anh (GBP)	31.964.113.592	73.688.440.258	17.336.051	-
Đô la Singapore (SGD)	42.750.781	31.845.074	-	-
Đô la Úc (AUD)	8.463.273	9.747.600	-	-
Yên Nhật (JPY)	663.711.757	9.199.211	94.002.091	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.689.507.386	1.306.037.987
Euro (EUR)	117.007.609	13.350.470.995
Bảng Anh (GBP)	3.196.411.359	7.368.844.026

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.217.314.509	-	-	762.217.314.509
Phải thu khách hàng	1.461.283.953.112	-	-	1.461.283.953.112
Đầu tư ngắn hạn	1.150.838.232.563	-	-	1.150.838.232.563
Đầu tư dài hạn	-	190.821.206.063	515.969.419.774	706.790.625.837
Tổng cộng	3.374.339.500.184	190.821.206.063	515.969.419.774	4.081.130.126.021
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.350.527.421.231	-	-	1.350.527.421.231
Dự phòng bồi thường	338.375.570.542	-	-	338.375.570.542
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.552.186.642	-	3.552.186.642
Tổng cộng	1.688.902.991.773	3.552.186.642	-	1.692.455.178.415
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.685.436.508.411	187.269.019.421	515.969.419.774	2.388.674.947.606
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	764.104.782.233	-	-	764.104.782.233
Phải thu khách hàng	1.037.992.501.893	-	-	1.037.992.501.893
Đầu tư ngắn hạn	1.328.330.408.465	-	-	1.328.330.408.465
Đầu tư dài hạn	-	180.821.206.063	385.206.997.827	566.028.203.890
Tổng cộng	3.130.427.692.591	180.821.206.063	385.206.997.827	3.696.455.896.481
31/12/2012				
Phải trả người bán và phải trả khác	959.331.799.205	-	-	959.331.799.205
Dự phòng bồi thường	399.713.561.043	-	-	399.713.561.043
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.252.230.666	-	2.252.230.666
Tổng cộng	1.359.045.360.248	2.252.230.666	-	1.361.297.590.914
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.771.382.332.343	178.568.975.397	385.206.997.827	2.335.158.305.567

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và sổ dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn lại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 VND đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Ngày 20 tháng 9 năm 2012, Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm tra công tác kê khai, nộp thuế nhà thầu tại Tổng Công ty cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2011 và đã đưa ra biên bản kết luận số thuế nhà thầu phát sinh đối với nhà nhận tái bảo hiểm cư trú tại các nước hoặc các vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 24.442.754.232 VND. Tuy nhiên do những vướng mắc trong việc kê khai, miễn thuế nhà thầu từ năm 2009 - 2011 nên Đoàn Thanh tra cũng chưa đưa ra hướng dẫn cụ thể đối với số thuế nhà thầu này.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.615.830.204 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế".

Từ năm 2012 trở đi, thuế nhà thầu áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 60/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu là 0,1% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Đối với thuế nhà thầu từ năm 2012 đến nay, Tổng Công ty đã kê khai và nộp hàng năm.

Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

24. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	24,23	22,68
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,77	77,32
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,24	44,96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,76	55,04
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,12	2,22
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,41	3,12
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,37	2,09
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	34,54	26,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	28,23	22,36
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,52	7,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,96	6,61
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	13,20	12,00

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014